TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH THÁI NGUYÊN**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 01/2022/HNGĐ-PT.
Ngày: 20-01-2022
V/v "Tranh chấp tài sản chung sau ly hôn".

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH THÁI NGUYÊN

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Lê Thị Hồng Phương.
Các Thẩm phán: Ông Nguyễn Mạnh Toàn
Ông Bằng Công Hiệp

- ***Thư ký phiên tòa:*** Bà Trần Thị Thanh Thúy - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Thái Nguyên

- ***Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Thái Nguyên:*** Bà Đỗ Thị Thu Thủy - Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Ngày 20 tháng 01 năm 2021 Tòa án nhân dân tỉnh Thái Nguyên xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 14/2021/TLPT-HNGĐ ngày 01 tháng 11 năm 2021 về việc "Tranh chấp tài sản chung sau khi ly hôn".

Do bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số 98/2021/HNGĐ-ST ngày 22 tháng 9 năm 2021 của Tòa án nhân dân thành phố T, tỉnh Thái Nguyên bị kháng cáo. Theo quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 14/2021/QĐXX-PT ngày 11 tháng 12 năm 2021 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Ông Nguyễn Văn D, sinh năm 1957;
Trú tại: Tổ 9, phường TL, thành phố T, tỉnh Thái Nguyên.
(Có mặt tại phiên tòa)

2. Bị đơn: Bà Nguyễn Thị Đ, sinh năm 1956;
Trú tại: Tổ 9, phường TL, thành phố T, tỉnh Thái Nguyên.
(Có mặt tại phiên tòa)

3. Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan:
3.1 Ông Nguyễn Văn B, sinh năm 1954;
Trú tại: Tổ 9, phường TL, thành phố T, tỉnh Thái Nguyên.
(có đơn xin vắng mặt tại phiên tòa)
3.2 Bà Nguyễn Thị L, sinh năm 1959;
Trú tại: Tổ 9, phường TL, thành phố T, tỉnh Thái Nguyên.
(có đơn xin vắng mặt tại phiên tòa)

4. Người kháng cáo: Bà Nguyễn Thị Đ là bị đơn, ông Nguyễn Văn B và bà Nguyễn Thị L là người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Nguyên đơn ông Nguyễn Văn D trình bày:

Ông và và bà Nguyễn Thị Đ kết hôn năm 1977, có đăng ký kết hôn tại Uỷ ban hành chính khu tự trị VB, do mâu thuẫn vợ chồng trầm trọng nên bà Đ đã xin ly hôn. Tại bản án

số 54b /2016 / HNGĐ- ST ngày 14/ 9/ 2016 của Tòa án nhân dân thành phố T đã giải quyết cho ông và Đ ly hôn, việc chia tài sản chung do hai bên tự thỏa thuận nhưng sau đó không thỏa thuận được nên ông đã có đơn khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết.

Ông D xác định tài sản chung của vợ chồng gồm: 01 căn nhà 02 tầng xây năm 1994 trên diện tích đất 80 m^2 số thửa 20, tờ bản đồ số 49 địa chỉ tổ 9, phường TL, thành phố T.

Giá trị nhà, đất được Hội đồng định giá ngày 25/6/2021 là 780.788.000đ, thấp hơn giá thị trường nên ông yêu cầu được lấy nhà và sẽ có trách nhiệm trích chia ½ giá trị tài sản cho bà Đ theo giá giao dịch thực tế trên thị trường.

Trong biên bản hòa giải, ông D xác định căn nhà và diện tích 80 m^2đất ở của gia đình ông theo giá thị trường hiện nay phải từ 1,8 tỷ đến 02 tỷ, tại phiên tòa ông D xác định giá trị nhà, đất là 1.800.000.000đ (Một tỷ tám trăm triệu đồng), nếu bà Đ muốn lấy nhà, đất thì phải có trách nhiệm trích chia cho ông ½ giá trị tài sản theo giá thị trường là 9.00.000.000đ (Chín trăm triệu đồng), nếu ông lấy nhà, đất ông cũng sẽ tự nguyện trích chia giá trị nhà, đất cho bà Đ là 900.000.000đ (Chín trăm triệu đồng) như vậy mới đảm bảo công bằng cho cả hai bên.

Về nợ chung: Ông D xác định vợ chồng không có nợ chung, khi sửa nhà vợ chồng ông chỉ vay con gái là Nguyễn Thu H số tiền 20.000.000đ (Hai mươi triệu đồng) nhưng hiện nay đã trả xong, ngoài ra không vay tiền của ai để sửa nhà. Ông không biết việc bà Đ vay số tiền 130.000.000đ (Một trăm ba mươi triệu đồng) của ông B, bà L vào lúc nào, để sử dụng vào việc gì, ông không chấp nhận trả số tiền trên cùng bà Nguyễn Thị Đ.

Về số tiền sửa chữa nhà, ông D trình bày:

- Sửa nhà lần 1: Ông không nhớ sửa năm nào, cải tạo bếp và nhà vệ sinh tầng 1, lúc đó ông vẫn đang đi làm. Lúc sửa nhà hai vợ chồng cùng thống nhất là sửa lại nhà, khi sửa nhà gia đình vẫn đang bán hàng tạp hóa nên không bị thiếu tiền, không phải đi vay của ai.

- Sửa nhà lần 2: Ông cũng không nhớ cụ thể ngày tháng năm: Năm 2011 vợ chồng ông cho thuê tầng 1 được 3.000.000đ/ tháng, sau khi cho thuê nhà một thời gian thì hai vợ chồng thống nhất sửa lại bếp, nhà tắm trên tầng 2, vì bếp và nhà vệ sinh của tầng 1 đã nhường lại cho người thuê nhà sử dụng nên phải làm thêm bếp và nhà vệ sinh trên tầng 2 để gia đình sử dụng, tiền sửa nhà là lấy tiền cho thuê tầng 1 để sửa nhà, tổng số tiền sửa nhà là 11.802.000đ. Không phải đi vay tiền của ai. Ông là người đứng ra lo liệu việc sửa nhà, ông đã ghi chép lại các khoản chi phí vào một cuốn sổ.

- Sửa nhà lần 3: Năm 2015 hai vợ chồng thống nhất sửa lại tầng 1, cụ thể: trát lại tầng 1, tôn cao nền tầng 1 khoảng 20cm, lát lại nền bằng gạch men 50x50cm, ốp chân tường tầng 1, thay cửa sắt bằng cửa cuốn, sửa lại cửa kính thủy lực. Trước khi sửa nhà bà Đ có bàn với tôi và các con là sửa lại nhà tầng 1 để bà Đ ở cho mát, ông cùng con rể dự toán số tiền sửa nhà hết khoảng 40.000.000đ (Bốn mươi triệu đồng), ông chịu trách nhiệm thuê thợ, mua nguyên vật liệu, cụ thể chi phí như sau:

Công thợ: 10.000.000đ (Mười triệu đồng) do bà Đ tự chủ động trả cho thợ;

Tiền mua gạch lát nền và gạch ốp tường, xi măng, cát hết 12.000.000đ (Mười hai triệu đồng);

Cửa cuốn: 6.000.000đ (Sáu triệu đồng);

Mua bản lề, tay cầm, khóa, tiền công: 5.500.000đ (năm triệu năm trăm nghìn đồng);

Ốp cửa cuốn: 3.500.000đ (Ba triệu năm tram nghìn đồng);

Tiền mua sơn và công thợ: 3.000.000đ (Ba triệu đồng);

Tiền mua bóng điện, ổ cắm, dây điện ông tự mua về làm không phải thuê thợ ngoài.

Nguồn tiền để sửa nhà lần 3:

Bà Đ ứng ra một ít, số tiền còn lại vay của con gái tên Nguyễn Thu H 20.000.000đ (hai mươi triệu đồng), còn lại 20.000.000đ đã bán 01 bộ cửa gỗ được 5.000.000đ (năm triệu đồng); 5.000.000đ do bà Đ bán chiếc xe mô tô viva của gia đình; 1.200.000đ (Một triệu hai trăm nghìn đồng) tiền bán bộ cửa sắt cũ. Số tiền vay của con gái Nguyễn Thu H vợ chồng ông đã lấy tiền thuê nhà tầng 1 để trả cho con gái, hiện nay không còn nợ ai tiền sửa nhà nữa.

Bị đơn bà Nguyễn Thị Đ trình bày:

Bà và ông Nguyễn Văn D kết hôn năm 1977, có đăng ký kết hôn tại Uỷ ban hành chính khu tự trị VB, do mâu thuẫn vợ chồng trầm trọng nên bà Đ đã xin ly hôn. Tại bản án số 54b /2016 / HNGĐ- ST ngày 14/ 9/ 2016 của Tòa án nhân dân thành phố T đã giải quyết cho ông và Đ ly hôn, việc chia tài sản chung do hai bên tự thỏa thuận nhưng sau đó không thỏa thuận được, ông D đã làm đơn yêu cầu Tòa án chia tài sản chung của vợ chồng sau khi ly hôn.

Bà Đ xác định tài sản chung của vợ chồng gồm: 01 căn nhà 02 tầng xây năm 1994 trên diện tích đất 80 m^2 số thửa 20, tờ bản đồ số 49, địa chỉ tại tổ 9, phường T.L, thành phố T.

Nay ông D khởi kiện yêu cầu chia tài sản chung của vợ chồng bà yêu cầu chia làm bốn phần, cho con gái Nguyễn Thị Thanh P (hiện nay đang làm mẹ đơn thân, hoàn cảnh kinh tế khó khăn) 1 /4 giá trị tài sản chung, còn lại 03/4 giá trị tài sản chia cho bà và ông D.

Bà Đ yêu cầu tính công sức trong việc tạo lập tài sản chung nhiều hơn ông D và yêu cầu được chia tài sản là nhà, đất và sẽ có trách nhiệm trích chia giá trị cho ông D và con gái theo giá của Hội đồng định giá ngày 25/6/2021, tổng giá trị nhà, đất là 780.788.000đ.

Bà không nhất trí trích chia giá trị tài sản theo giá thị trường.

Về nợ chung: Bà Đ xác định nợ chung của vợ chồng gồm:

- Nợ bà Nguyễn Thị L ở tổ 2, xóm T, phường T.L, thành phố T số tiền 40.000.000đ (Bốn mươi triệu đồng), lãi suất 1,2%/ năm, vay năm 2004 mục đích vay để sửa nhà.

- Nợ ông Nguyễn Văn B ở tổ 9, phường T.L số tiền 30.000.000đ (Ba mươi triệu đồng), lãi suất 1,2%/ năm, vay năm 2012 mục đích vay để sửa nhà, năm 2015 vay tiếp 60.000.000đ (sáu mươi triệu đồng), lãi suất 1,5%/ năm, mục đích cũng để sửa nhà.

Khi giải quyết chia tài sản chung của vợ chồng bà Đ yêu cầu chia đôi số nợ trên, mỗi người có trách nhiệm trả 65.000.000đ (Sáu mươi lăm triệu đồng) tiền gốc và lãi suất.

Bà Đ trình bày quá trình sửa nhà như sau:

Khi hai vợ chồng thống nhất là sẽ sửa nhà thì bà có nói với ông D là ông cứ sửa đi, bà sẽ đi vay tiền về đưa cho ông để ông D thực hiện việc sửa nhà nhưng không nói rõ với ông D là sẽ đi vay tiền của ai vì sợ ông D sẽ gây sự với người cho vay tiền. Sau đó bà có đi vay của ông B số tiền 90.000.000đ và vay bà L 40.000.000đ. Bà không biết sửa nhà ba lần hết bao nhiêu tiền vì ông D cũng không nói gì với bà là làm hết bao nhiêu tiền, số tiền bà đưa cho ông D sửa nhà có đủ không.

- Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập là ông Nguyễn Văn B trình bày: Gia đình ông và gia đình bà Đ là hàng xóm ở gần nhau, năm 2012 ông cho bà Đ vay số tiền 30.000.000đ, với lãi suất 1,2%/ năm, mục đích vay để sửa nhà, năm 2015 ông lại cho bà Đ vay tiếp số tiền 60.000.000đ với lãi suất 1,5% /năm, cũng với mục đích để gia đình bà Đ sửa nhà. Tổng cộng ông cho bà Đ vay số tiền là 90.000.000đ. Khi cho vay tiền

ông và bà Đ có viết giấy vay tiền, chỉ có bà Đ ký giấy vay còn ông D không ký giấy vay tiền.

Nay ông yêu cầu bà Đ, ông D phải có trách nhiệm trả ông số tiền 90.000.000đ và lãi suất theo thỏa thuận trong giấy vay nợ, thời hạn tính lãi từ ngày vay tiền.

- Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập là bà Nguyễn Thị L trình bày: Bà quen biết bà Đ đã lâu, năm 2004 bà Đ có nói với bà là công trình phụ bị hỏng và hỏi vay tiền của bà để sửa lại nhà vệ sinh, bà đồng ý cho bà Đ vay số tiền 40.000.000đ (Bốn mươi triệu đồng) với lãi suất 1,2%, đến nay bà Đ vẫn chưa trả bà số tiền 40.000.000đ. Khi vay có viết giấy vay tiền, có bà Đ ký, ông D không ký. Bà L yêu cầu bà Đ vay tiền của bà để sửa nhà nên khi chia tài sản chung của vợ chồng là căn nhà và đất bà yêu cầu ông D, bà Đ phải trả lại bà số tiền 40.000.000đ đã vay và lãi suất 1,2%/ năm.

Con gái của ông Nguyễn Văn D và bà Nguyễn Thị Đ là Nguyễn Thị Thanh P đã có đơn gửi Tòa án đề nghị Tòa án không triệu tập chị P tham gia tố tụng vì chị không yêu cầu được chia tài sản trong vụ án tranh chấp tài sản chung của vợ chồng sau khi ly hôn giữa ông D và bà Đ.

Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã tiến hành các biện pháp thu thập chứng gồm:

Biên bản xem xét thẩm định tại chỗ ngày 20/5/2021, tài sản chung của ông D bà Đ gồm:

01 căn nhà 02 tầng xây năm 1994 trên diện tích đất 80 m^2 số thửa 20, tờ bản đồ số 49, địa chỉ tại tổ 9, phường T.L, thành phố T, phù hợp với giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và lời khai của các đương sự về tài sản chung của vợ chồng.

Biên bản định giá tài sản ngày 25/6/2021 của Hội đồng định giá của UBND thành phố T đã tiến hành biểu quyết về giá đối với tài sản chung của vơi chồng ông D, bà Đ tổng giá trị tài sản là: 780.788.000đồng.

Với nội dung trên, tại bản án số 98/2021/HNGĐ-ST ngày 22 tháng 9 năm 2021 của Tòa án nhân dân thành phố T, tỉnh Thái Nguyên đã xét xử và quyết định và Tuyên xử:

- Giao cho ông Nguyễn Văn D được quyền quản lý sử dụng, sở hữu diện tích 80m^2 đất ở có số thửa 20, tờ bản đồ số 49 và toàn bộ tài sản trên đất gồm 01 căn nhà 02 tầng xây dựng năm 1994, địa chỉ nhà đất thuộc tổ 9, phường T.L, thành phố T (đất đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AC 798517 do UBND thành phố T cấp ngày 15/7/2005 mang tên ông Nguyễn Văn D và bà nguyễn Thị Đ.

- Ông Nguyễn Văn D có trách nhiệm đến cơ quan nhà nước có thẩm quyền để làm thủ tục điều chỉnh lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

- Ghi nhận việc ông Nguyễn Văn D tự nguyện trích chia giá trị tài sản chung của vợ chồng cho bà Nguyễn Thị Đ là: 900.000.000đ (Chín trăm triệu đồng).

- Bà Nguyễn Thị Đ được sở hữu số tiền do ông D tự nguyện trích chia là: 900.000.000đ (Chín trăm triệu đồng).

- Buộc bà Nguyễn Thị Đ có nghĩa vụ giao lại Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AC 798517 do UBND thành phố T cấp ngày 15/7/2005 mang tên ông Nguyễn Văn D và bà Nguyễn Thị Đ cho ông Nguyễn Văn D quản lý, sử dụng.

- Về yêu cầu độc lập: Chấp nhận một phần yêu cầu độc lập của bà Nguyễn Thị L và ông Nguyễn Văn B.

+ Buộc bà Nguyễn Thị Đ có trách nhiệm trả ông Nguyễn Văn B số tiền 99.603.962 đ (Chín mươi chín triệu sáu trăm linh ba nghìn chín trăm sáu mươi hai đồng), trong đó tiền gốc là 90.000.000đ và lãi suất là 9.603.962đ.

Buộc bà Nguyễn Thị Đ có trách nhiệm trả bà Nguyễn Thị L số tiền 48.458.505 (Bốn mươi tám triệu bốn trăm năm mươi tám nghìn năm trăm linh năm đồng), trong đó tiền gốc là 40.000.000đ và lãi suất là 8.458.505đ.

- Về lãi chậm trả: Thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 357, khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự.

-Về chi phí tố tụng:

+ Ông Nguyễn Văn D phải chịu số tiền chi phí tố tụng là: 3.950.000đ (Ba triệu chín trăm năm mươi nghìn đồng).

+ Bà Nguyễn Thị Đ phải hoàn trả ông Nguyễn Văn D số tiền chi phí tố tụng là: 3.950.000đ (Ba triệu chín trăm năm mươi nghìn đồng).

-Về án phí: Căn cứ Điều 146, 147 Bộ luật tố tụng dân sự, Luật phí và lệ phí năm 2015; Nghị quyết số 326/2016 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội.

+ Ông Nguyễn Văn D phải nộp án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch là: 39.000.000đ (ba mươi chín triệu đồng) được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 19.500.000đ (Mười chín triệu năm trăm nghìn đồng) theo biên lai thu số 0003981ngày 07/01/2021 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố T, ông D phải nộp tiếp số tiền án phí là 19.500.000đ (Mười chín triệu năm trăm nghìn đồng).

+ Bà Nguyễn Thị Đ phải nộp án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch là:43.441.874(Bốn mươi ba triệu bốn trăm bốn mươi mốt nghìn tám trăm bảy mươi bốn đồng).

Hoàn trả ông Nguyễn Văn B số tiền tạm ứng án phí là 2.250.000đ (Hai triệu hai trăm năm mươi nghìn đồng) theo biên lai thu số 0004784 ngày 04/5/2021 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố T.

Hoàn trả bà Nguyễn Thị L số tiền tạm ứng án phí là 1.000.000đ (Một triệu đồng) theo biên lai thu số 0004783 ngày 04/5/2021 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố T.

Ngoài ra bản án sơ thẩm còn tuyên về án phí và quyền kháng cáo cho các đương sự theo quy định của pháp luật.

Ngày 09/10/2021 bị đơn bà Nguyễn Thị Đ có đơn kháng cáo, không đồng ý với quyết định của Tòa án sơ thẩm, bà Đ xin ở nhà bà sẽ trích chia cho ông D ½ giá trị nhà theo giá của Hội đồng định giá.

Đề nghị Tòa án chấp nhận nợ chung, ông D phải có trách nhiệm trả nợ chung

Ngày 06/10/2021 ông Bính kháng cáo cho rằng nợ chung yêu cầu ông D và bà Đ cùng phải trả nợ 90.000.000đồng tiền gốc và lãi

Ngày 05/10/2021 bà Nguyễn Thị L kháng cáo xác định nợ chung 40.000.000 đồng đề nghị ông D và bà Đ cùng phải trả nợ chung.

Trước khi mở phiên tòa phúc thẩm (sau khi đã có quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm) ngày 12/01/2022 bà L và ngày 13/01/2022 ông B có đơn xin rút toàn bộ đơn kháng cáo, không đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm giải quyết.

Tại phiên tòa phúc thẩm, bà Đ thay đổi nội dung kháng cáo. Bà Đ chấp nhận trị giá nhà và đất của bà và ông D đang sử dụng có giá trị là 1,8 tỷ như ông D trình bày. Bà Đ đề nghị Hội đồng xét xử giao cho bà được quyền quản lý sử dụng, diện tích 80m^2 đất ở có số thửa 20, tờ bản đồ số 49 và toàn bộ tài sản trên đất gồm 01 căn nhà 02 tầng xây dựng năm 1994, địa chỉ nhà đất thuộc tổ 9, phường T.L, thành phố T (đất đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AC 798517 do UBND thành phố T cấp

ngày 15/7/2005 mang tên ông Nguyễn Văn D và bà Nguyễn Thị Đ. Bà Đ nhất trí trích chia giá trị sản chung cho ông D là 900.000.000đồng.

Tại phiên tòa ông D giao nhà và đất là tài sản chung cho bà Đ quản lý, sử dụng và nhận 900.000.000đồng do bà Đ trích chia.

Ông D và bà Đ có đơn đề nghị xin miễn toàn bộ án phí dân sự sơ thẩm và phúc thẩm, cung cấp các căn cứ chứng minh là người trên 60 tuổi.

Tại phiên tòa phúc thẩm đại diện Viện kiểm sát phát biểu sự tuân theo pháp luật của thẩm phán chủ tọa phiên tòa và Hội đồng xét xử từ khi thụ lý vụ án đến trước khi nghị án đã thực hiện đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Về quan điểm giải quyết vụ án, đề nghị Hội đồng xét xử: Căn cứ khoản 2 Điều 289 và khoản 1 Điều 312 Bộ luật tố tụng dân sự, đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với kháng cáo của ông B và bà L; Chấp nhận kháng cáo của bị đơn bà Nguyễn Thị Đ. Căn cứ Điều 300 Bộ luật tố tụng dân sự. Sửa bản án sơ thẩm số 98 ngày 22/9/2021 của Tòa án nhân dân thành phố T, tỉnh Thái Nguyên. Công nhận sự thỏa thuận của các đương sự, giao nhà và đất cho bà Đ quản lý sử dụng. Bà Đ trích chia giá trị tài sản cho ông D 900.000.000đồng.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên toà, căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên toà, sau khi nghe đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Thái Nguyên phát biểu ý kiến, Hội đồng xét xử nhận định:

[1.] Về thủ tục tố tụng: Đơn kháng cáo của bà Nguyễn Thị Đ, bà Nguyễn Thị L và ông Nguyễn Văn B làm trong hạn luật định, đã nộp dự phí kháng cáo nên được xem xét theo trình tự phúc thẩm.

[2.] Về nội dung:

Ngày 13/01/2022 ông Nguyễn Văn B đã rút toàn bộ kháng cáo phúc thẩm, ngày 12/01/2022 bà Nguyễn Thị L đã rút toàn bộ kháng cáo phúc thẩm. Hội đồng xét xử căn cứ khoản 2 Điều 289 và khoản 1 Điều 312 của Bộ luật tố tụng dân sự. Đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với yêu cầu kháng cáo của bà L và ông B về khoản tiền nợ.

Xét kháng cáo của bà Đ, Hội đồng xét xử thấy rằng:

Quá trình giải quyết vụ án tại cấp sơ thẩm và tại phiên tòa phúc thẩm hôm nay, bà Đ và ông D đều xác định: Tài sản chung của ông D và bà Đ gồm 80m^2 đất ở tại thửa số thửa 20, tờ bản đồ số 49 và toàn bộ tài sản trên đất gồm 01 căn nhà 02 tầng xây dựng năm 1994, địa chỉ nhà đất thuộc tổ 9, phường T.L, thành phố T (đất đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AC 798517 do UBND thành phố T cấp ngày 15/7/2005 mang tên ông Nguyễn Văn D và bà Nguyễn Thị Đ.

Theo biên bản định giá tài sản ngày 25/6/2021 của Hội đồng định giá thì Tổng giá trị tài sản của bà Đ và ông D là: 780.788.000đ. Tuy nhiên, ông D đã tự nguyện xác định giá trị nhà và đất của ông và bà Đ theo giá thị trường tại thời điểm xét xử là 1.800.000.000đồng, tại cấp sơ thẩm bà Đ không nhất trí tính giá trị tài sản theo giá thị trường như ông D đã đề nghị, chỉ chấp nhận theo giá mà Hội đồng xét xử đã định giá là 780.788.000đ và đề nghị trích chia cho ông D sử dụng ½ giá trị, do vậy Tòa án cấp sơ thẩm đã chấp nhận tính giá trị tài sản theo giá mà ông D xác định, giao nhà, đất cho ông D sử dụng. Buộc ông D phải trích chia cho bà Đ 900.000.000đồng.

Tại cấp phúc thẩm bà Đ và ông D đã thỏa thuận việc phân chia tài sản chung như sau:

Bà Đ được quyền quản lý sử dụng, sở hữu diện tích 80m^2 đất ở có số thửa 20, tờ bản đồ số 49 và toàn bộ tài sản trên đất gồm 01 căn nhà 02 tầng xây dựng năm 1994, địa chỉ nhà đất thuộc tổ 9, phường T.L, thành phố T (đất đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AC 798517 do UBND thành phố T cấp ngày 15/7/2005 mang tên ông Nguyễn Văn D và bà nguyễn Thị Đ. Bà Đ tự nguyện trích chia giá trị tài sản chung cho ông D là: 900.000.000đ (Chín trăm triệu đồng). Ông D nhất trí nhận 900.000.000đồng do bà Đ trích chia.

Hội đồng xét xử thấy, thỏa thuận về phân chia tài sản chung giữa bà Đ và ông D là hoàn toàn tự nguyện, không trái pháp luật nên được chấp nhận. Căn cứ Điều 300 của Bộ luật tố tụng dân sự, công nhận sự thỏa thuận của các đương sự tại phiên tòa.

Về án phí: Do yêu cầu kháng cáo được chấp nhận nên bà Đ không phải chịu án phí phúc thẩm. Được hoàn lại tạm ứng án phí đã nộp.

Tại phiên tòa ông D và Đ đều có đơn đề nghị được miễn toàn bộ án phí dân sự, Hội đồng xét xử thấy: Tại Điều 2 luật người cao tuổi quy định thì ông D và bà Đ là người cao tuổi, tại phiên tòa bà Đ và ông D đề nghị Tòa án miễn án phí chia tài sản. Xét thấy, bà Đ và ông D thuộc trường hợp được miễn nộp tiền án phí theo quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 12 của Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Hội đồng xét xử chấp nhận miễn toàn bộ án phí dân sự cho ông D và bà Đ.

Đề nghị của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Thái Nguyên tại phiên tòa là có căn cứ.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

1. Căn cứ khoản 2 Điều 289; khoản 1 Điều 312 của Bộ luật tố tụng dân sự. Đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với yêu cầu kháng cáo của bà Nguyễn Thị L và ông Nguyễn Văn B là người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập.

Quyết định của bản án sơ thẩm về yêu cầu độc lập của bà Nguyễn Thị L và ông Nguyễn Văn B có hiệu lực pháp luật.

2. Căn cứ Điều 300; khoản 2 Điều 308; Điều 309; Điều 148 Bộ luật tố tụng dân sự;

Chấp nhận đơn kháng cáo của bà Nguyễn Thị Đ. Công nhận sự thỏa thuận giữa bà Nguyễn Thị Đ và ông Nguyễn Văn D.

Sửa bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số 98/2021/HNGĐ-ST ngày 22 tháng 9 năm 2021 của Tòa án nhân dân thành phố T, tỉnh Thái Nguyên.

Áp dụng Điều khoản 1 Điều 28, Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 146, 147, Điều 277, Điều 483 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015, các Điều 33,37,45,59,60 Luật Hôn nhân gia đình năm 2014; Điều 463, 466, khoản 2 Điều 357, khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự; Nghị quyết số 326 ngày 30/12/2016 của Uỷ ban thường vụ Quốc hội; Các Điều 2,6.7,9, 30 Luật thi hành án dân sự.

Tuyên xử: Công nhận sự thỏa thuận về việc phân chia tài sản chung giữa ông Nguyễn Văn D và bà Nguyễn Thị Đ.

Giao cho bà Nguyễn Thị Đ được quyền quản lý sử dụng, sở hữu diện tích 80m^2 đất ở có số thửa 20, tờ bản đồ số 49 và toàn bộ tài sản trên đất gồm 01 căn nhà 02 tầng xây dựng năm 1994, địa chỉ nhà đất thuộc tổ 9, phường T.L, thành phố T (đất đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AC 798517 do UBND thành phố T cấp ngày 15/7/2005 mang tên ông Nguyễn Văn D và bà Nguyễn Thị Đ.

Bà Nguyễn Thị Đ tự nguyện trích chia giá trị tài sản chung cho ông Nguyễn Văn D là: 900.000.000đ (Chín trăm triệu đồng).

Ông Nguyễn Văn D được sở hữu số tiền do bà Đ tự nguyện trích chia là: 900.000.000 đồng (Chín trăm triệu đồng).

Bà Đ có trách nhiệm đến cơ quan Nhà nước có thẩm quyền để làm thủ tục điều chỉnh lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quy định.

3. Về chi phí tố tụng:

Ông Nguyễn Văn D phải chịu số tiền chi phí tố tụng là: 3.950.000đ (Ba triệu chín trăm năm mươi nghìn đồng). Đã chi xong.

Bà Nguyễn Thị Đ phải hoàn trả ông Nguyễn Văn D số tiền chi phí tố tụng là: 3.950.000đ (Ba triệu chín trăm năm mươi nghìn đồng).

4. Về án phí:

4.1 Án phí dân sự phúc thẩm: Bà Đ không phải nộp án phí phúc thẩm được hoàn lại 300.000 đồng án phí án phí phúc thẩm đã nộp theo biên lai thu số 0000573 ngày 19/10/2021 tại Chi cục thi hành án dân sự thành phố T.

Bà Nguyễn Thị L phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự phúc thẩm, được chuyển từ số tiền tạm ứng án phí phúc thẩm là 300.000 đồng theo biên lai thu số 0000575 ngày 19/10/2021 tại Chi cục thi hành án dân sự thành phố T.

Ông Nguyễn Văn B phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự phúc thẩm, được chuyển từ số tiền tạm ứng án phí phúc thẩm là 300.000 đồng theo biên lai thu số 0000576 ngày 19/10/2021 tại Chi cục thi hành án dân sự thành phố T.

4.2 Về án phí dân sự sơ thẩm: Miễn toàn bộ án phí dân sự sơ thẩm cho ông Nguyễn Văn D và bà Nguyễn Thị Đ.

Hoàn trả cho ông Nguyễn Văn D số tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp là 19.500.000 đồng (Mười chín triệu năm trăm nghìn đồng) theo biên lai thu số 0003981 ngày 07/01/2021 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố T.

Hoàn trả ông Nguyễn Văn B số tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm là 2.250.000đ (Hai triệu hai trăm năm mươi nghìn đồng) theo biên lai thu số 0004784 ngày 04/5/2021 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố T.

Hoàn trả bà Nguyễn Thị L số tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm là 1.000.000đ (Một triệu đồng) theo biên lai thu số 0004783 ngày 04/5/2021 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố T.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện yêu cầu thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo các điều 6,7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại điều 30 Luật thi hành án.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực thi hành.

Nơi nhận:
- VKSND tỉnh Thái Nguyên;

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

- TAND TPT;
- THADS TPT;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

Lê Thị Hồng Phương